

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2016

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 4 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2016

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 4 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

ĐVT: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	31/12/2015
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,387,714,772,715	1,290,701,565,502
I.	Tiền	110	IV.01	628,495,586,081	408,919,808,358
	1. Tiền	111		439,145,586,081	153,919,808,358
	2. Các khoản tương đương tiền	112		189,350,000,000	255,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	13,000,000,000
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	13,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		611,929,024,950	659,968,756,039
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		577,482,767,790	607,850,246,441
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,710,808,557	23,779,757,138
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.02	30,090,144,560	36,487,278,214
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8,354,695,957)	(8,148,525,754)
IV.	Hàng tồn kho	140	IV.03	104,301,874,964	146,331,462,671
	1. Hàng tồn kho	141		106,349,200,946	148,378,788,653
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,047,325,982)	(2,047,325,982)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		42,988,286,720	62,481,538,434
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.04	32,934,472,750	47,654,465,264
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,209,265,366	12,913,230,837
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		844,548,604	1,913,842,333
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,193,476,149,839	1,356,263,107,282
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		19,264,982,012	18,022,570,367
	1. Phải thu dài hạn khác	216	IV.02	19,264,982,012	18,022,570,367
II.	Tài sản cố định	220		598,819,290,316	770,411,008,870
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.05	482,827,037,803	669,300,128,169
	- Nguyên giá	222		1,305,518,627,911	1,975,558,960,170
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(822,691,590,108)	(1,306,258,832,001)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV.06	83,029,367,377	67,464,983,238
	- Nguyên giá	225		229,815,337,706	202,905,476,655
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(146,785,970,329)	(135,440,493,417)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.07	32,962,885,136	33,645,897,463
	- Nguyên giá	228		37,322,384,412	38,332,191,112
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,359,499,276)	(4,686,293,649)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		73,086,811,026	63,287,274,795
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73,086,811,026	63,287,274,795
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.08	-	-
	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,000,000,000	50,000,000,000
	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		502,305,066,485	504,542,253,250
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.04	478,072,815,125	470,221,528,289
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9,414,420,241	15,824,170,724
	2. Lợi thế thương mại	269		14,817,831,119	18,496,554,237
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,581,190,922,554	2,646,964,672,784

030
CỔ
CỔ
INH
H
M
/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	31/12/2015
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,515,655,880,077	1,578,207,672,528
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,312,927,816,454	1,364,042,234,264
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		813,737,951,004	884,272,470,291
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,459,626,984	1,411,125,773
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.09	64,098,316,082	10,655,300,091
	4. Phải trả người lao động	314		33,823,522,049	43,121,037,355
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.10	23,948,328,666	10,823,909,938
	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.11	61,974,153,840	52,680,224,006
	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.12	298,130,614,086	343,138,990,923
	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,755,303,743	17,939,175,887
II.	Nợ dài hạn	330		202,728,063,623	214,165,438,264
	1. Phải trả dài hạn khác	337	IV.13	110,873,377,923	111,397,216,053
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.14	91,854,685,700	95,813,774,572
	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	6,954,447,639
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,065,535,042,477	1,068,757,000,256
I.	Vốn chủ sở hữu	410	IV.15	1,065,535,042,477	1,068,757,000,256
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	500,000,000,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,594,384,212	46,150,397,684
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	5,066,833,198
	4. Cổ phiếu quỹ	415		(12,061,327)	(12,061,327)
	5. Quỹ đầu tư phát triển	418		262,507,807,083	296,178,311,160
	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		257,444,912,509	42,500,836,613
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,500,836,613	30,752,681,255
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		214,944,075,897	11,748,155,358
	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	178,872,682,928
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,581,190,922,554	2,646,964,672,784

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng

Ngô An Hòa

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

Dvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	1,285,915,867,258	1,478,551,691,328	1,285,915,867,258	1,478,551,691,328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		56,895,549,198	47,505,116,791	56,895,549,198	47,505,116,791
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,229,020,318,060	1,431,046,574,537	1,229,020,318,060	1,431,046,574,537
4. Giá vốn hàng bán	11		1,012,825,770,604	1,172,789,652,569	1,012,825,770,604	1,172,789,652,569
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		216,194,547,456	258,256,921,968	216,194,547,456	258,256,921,968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	273,389,976,901	6,639,099,254	273,389,976,901	6,639,099,254
7. Chi phí tài chính	22	18	32,423,315,487	7,348,303,949	32,423,315,487	7,348,303,949
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7,287,780,586	7,232,774,753	7,287,780,586	7,232,774,753
8. Chi phí bán hàng	24		172,989,032,668	172,154,222,666	172,989,032,668	172,154,222,666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28,713,000,388	33,482,595,008	28,713,000,388	33,482,595,008
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		255,459,175,814	51,910,899,599	255,459,175,814	51,910,899,599
11. Thu nhập khác	31		3,211,697,038	1,742,271,929	3,211,697,038	1,742,271,929
12. Chi phí khác	32		969,770,718	511,155,882	969,770,718	511,155,882
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,241,926,320	1,231,116,047	2,241,926,320	1,231,116,047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		257,701,102,134	53,142,015,646	257,701,102,134	53,142,015,646
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	66,347,883,081	9,628,136,441	66,347,883,081	9,628,136,441
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		191,353,219,053	43,513,879,205	191,353,219,053	43,513,879,205
Trong đó:						
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		6,740,877,814	10,079,176,253	6,740,877,814	10,079,176,253
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62		184,612,341,239	33,434,702,952	184,612,341,239	33,434,702,952
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	3,567	559	3,567	559
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân


Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

HCM, ngày tháng 4 năm 2016
Giám đốc





Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	257,701,102,134	226,931,411,641
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	37,078,130,061	245,506,587,288
- Các khoản dự phòng	03	207,232,320	(2,915,371,703)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	161,954	128,398,845
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(271,371,237,278)	(11,926,846,785)
- Chi phí lãi vay	06	7,287,780,586	27,734,674,679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30,903,169,777	485,458,853,965
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	118,578,553,654	292,002,041,399
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15,010,357,598	41,636,668,317
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(115,949,511,116)	(523,650,733,801)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11,769,443,354	(13,816,985,589)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,574,806,974)	(29,319,775,006)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,450,000,000)	(63,725,507,910)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8,405,791,491	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(27,946,309,927)	(41,437,862,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32,746,687,857	147,146,698,378
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48,733,607,131)	(242,303,499,002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3,038,007,052
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,750,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7,500,000,000	27,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	205,540,026,785	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189,362,739	10,278,225,124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	160,745,782,393	(201,987,266,826)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	302,440,488,584	1,094,018,553,257
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(256,834,625,231)	(1,056,254,872,525)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19,522,555,880)	(38,634,958,934)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(155,332,729,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26,083,307,473	(156,204,007,202)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	219,575,777,723	(211,044,575,650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	408,919,808,358	619,799,701,899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	164,682,109
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	628,495,586,081	408,919,808,358

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng




Ngô An Hòa

Tp. HCM, ngày tháng 4 năm 2016

Giám đốc


Vũ Quý Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 5 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có ty con bao gồm Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông; ra Công ty có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Định, Đắk Lắk.

Các công ty con

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty gồm:

Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí; Tổ chức hệ thống phân phối, vận chuyển, đóng bình khí hóa lỏng và các vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy;

Thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng;

Cung cấp dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải;

Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và kinh doanh khí hóa lỏng;

Kinh doanh xăng, dầu, nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam được xác định theo giá trị hợp lý theo đánh giá lại của Công ty thẩm định giá EIC.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty cổ phần CNG Việt Nam lấy trên cơ sở giá trị ghi sổ bằng với giá trị thị trường của tài sản và nợ phải trả.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một đơn vị thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Trong trường hợp các công ty con của Công ty có giao dịch với các đơn vị liên doanh của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào đơn vị liên doanh được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các đơn vị góp vốn liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế kinh doanh chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi kinh doanh là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận khi hàng hóa đã giao, dịch vụ cung cấp đã hoàn thành, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản nợ có bằng chứng về việc không thể thu hồi được.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toà phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 8
Thiết bị văn phòng	03 - 4
Tài sản khác	03 - 4

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Giá trị các phần mềm máy tính được trích khấu hao và phân ánh vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và không trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phân ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán. Chi phí thuê được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể, phương tiện vận tải thuê tài chính được khấu hao trong thời gian 6 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng:

+ Đối với các loại vỏ chai LPG kim loại (vô thếp) và vỏ chai LPG hỗn hợp (vô thếp và composite) thực hiện phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG từ 5-10 năm.

+ Riêng đối với vỏ chai LPG phi kim loại (vô composite) có chất lượng cao, thời gian sử dụng lâu thì doanh nghiệp có thể áp dụng thời gian trích phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG kéo dài hơn nhưng thời gian trích phân bổ chi phí tối đa không vượt quá 15 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách tin cậy và đơn vị có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phân ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng và theo thông báo của ngân hàng. Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/12/2009 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	5,736,233,566	7,265,836,598
Tiền gửi ngân hàng	433,146,972,153	146,351,878,660
Tiền đang chuyển	262,380,362	302,093,100
Các khoản tương đương tiền (*)	189,350,000,000	255,000,000,000
	628,495,586,081	408,919,808,358

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 4.7%/5.5%/năm.

02- Các khoản phải thu khác	31/3/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	3,410,968,797	9,795,704,651
- Phải thu người lao động	6,995,752,743	7,659,263,296
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	-	5,110,346,213
- Lãi tiền gửi phải thu	-	561,917,600
- Phải thu khác	16,383,423,020	2,986,046,454
- Chiết khấu LPG	-	7,074,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn đã hết hạn (*)	3,300,000,000	3,300,000,000
	30,090,144,560	36,487,278,214
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	19,264,982,012	18,022,570,367

03- Hàng tồn kho	31/3/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29,278,126,761	-	60,199,040,916	-
Công cụ, dụng cụ	57,489,468,794	-	56,860,121,224	-
Chi phí SX, KD dở dang	3,912,362,266	-	7,884,724,876	-
Thành phẩm	2,932,420,481	-	3,252,583,134	-
Hàng hóa	12,531,508,945	2,047,325,982	20,048,838,585	2,047,325,982
Hàng gửi đi bán	205,313,699	-	133,479,918	-
	106,349,200,946	2,047,325,982	148,378,788,653	2,047,325,982

04- Chi phí trả trước	31/3/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	7,390,464,443	12,872,981,516
- Chi phí bảo hiểm	5,190,661,979	7,290,472,875
- Công cụ, dụng cụ	3,277,013,331	6,705,617,175
- Sơn sửa, bảo dưỡng vỏ bình	-	13,513,674,426
- Chi phí khác	17,076,332,996	7,271,719,272
	32,934,472,750	47,654,465,264
b) Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	314,725,850,851	313,345,585,709
- Trả trước tiền thuê đất	72,991,075,198	75,144,915,638
- Chi phí cải tạo văn phòng	7,798,746,321	8,021,567,644
- Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	7,191,427,074	7,396,896,419
- Trả trước tiền thuê văn phòng	41,371,414,518	42,553,454,933
- Chi phí khác	33,994,301,164	23,759,107,946
	478,072,815,125	470,221,528,289

05- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	473,375,332,313	1,004,458,110,795	464,250,903,385	8,423,386,135	25,051,227,542	1,975,558,960,170
Mua trong kỳ		569,366,010	430,000,000	174,581,818	-	1,173,947,828
Đầu tư XDCB hoàn thành	8,781,827,533					8,781,827,533
Tăng khác						-
Thanh lý, giảm khác	(28,327,423,571)	(216,377,080,055)	(433,757,568,009)	(1,534,035,985)		(679,996,107,620)
Số dư cuối kỳ	453,829,736,275	788,650,396,750	30,923,335,376	7,063,931,968	25,051,227,542	1,305,518,627,911
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	159,604,621,387	761,102,015,305	357,775,697,649	4,833,789,577	22,942,708,083	1,306,258,832,001
Khấu hao trong kỳ	6,626,675,357	18,268,594,196	429,150,151	131,733,909	38,250,390	25,494,404,003
Tăng khác						-
Thanh lý, giảm khác	(9,582,246,272)	(167,267,232,867)	(331,304,565,208)	(907,601,549)		(509,061,645,896)
Số dư cuối kỳ	156,649,050,472	612,103,376,634	26,900,282,592	4,057,921,937	22,980,958,473	822,691,590,108
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	313,770,710,926	243,356,095,490	106,475,205,736	3,589,596,558	2,108,519,459	669,300,128,169
Tại ngày cuối kỳ	297,180,685,803	176,547,020,116	4,023,052,784	3,006,010,031	2,070,269,069	482,827,037,803

06- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	201,384,241,655	1,521,235,000.00	202,905,476,655
Tăng trong kỳ	26,909,861,051	-	26,909,861,051
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	228,294,102,706	1,521,235,000.00	229,815,337,706
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	133,919,258,417	1,521,235,000.00	135,440,493,417
Khấu hao trong kỳ	11,345,476,912	-	11,345,476,912
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	145,264,735,329	1,521,235,000.00	146,785,970,329
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	67,464,983,238	-	67,464,983,238
Tại ngày cuối kỳ	83,029,367,377	-	83,029,367,377

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Giá trị quyền thuê	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	28,839,738,884	1,464,370,376	4,288,007,246	3,740,074,606	-	38,332,191,112
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác				(1,009,806,700)		(1,009,806,700)
Số dư cuối kỳ	28,839,738,884	1,464,370,376	4,288,007,246	2,730,267,906	-	37,322,384,412
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,663,409,144	892,706,077	-	2,130,178,428	-	4,686,293,649
Khấu hao trong kỳ	85,838,859	40,676,955	-	111,733,332	-	238,249,146
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác				(565,043,519)		(565,043,519)
Số dư cuối kỳ	1,749,248,003	933,383,032	-	1,676,868,241	-	4,359,499,276
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	27,176,329,740	571,664,299	4,288,007,246	1,609,896,178	-	33,645,897,463
Tại ngày cuối kỳ	27,090,490,881	530,987,344	4,288,007,246	1,053,399,665	-	32,962,885,136

08 – Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết
	Vốn pháp định	%	%
a - Đầu tư vào công ty con			
Công ty TNHH MTV Khí Hóa Lông Việt Nam	57,895,360,840	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	100,000,000,000	100.00%	100.00%

b - Đầu tư dài hạn khác

	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty cổ phần năng lượng Vinabenny	<u>50,000,000,000</u>	<u>50,000,000,000</u>

c- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	<u>(50,000,000,000)</u>	<u>(50,000,000,000)</u>
--	-------------------------	-------------------------

09- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	250,000,000,000	250,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	20,503,875,693	65,460,361,280
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	27,626,738,393	27,678,629,643
	<u>298,130,614,086</u>	<u>343,138,990,923</u>

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,482,047,812	2,538,492,293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60,400,917,496	6,558,949,909
Thuế thu nhập cá nhân	214,350,774	1,374,889,381
Các loại thuế khác	1,000,000	182,968,508
	<u>64,098,316,082</u>	<u>10,655,300,091</u>

11- Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,284,110,990	571,137,378
Chi phí vận chuyển	7,304,026,737	-
Chi phí khác	15,360,190,939	10,252,772,560
	<u>23,948,328,666</u>	<u>10,823,909,938</u>

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**a) Ngắn hạn**

	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Chiết khấu bán hàng	11,441,374,647	15,606,142,170
- Cổ tức phải trả	-	18,143,115,000
- Kinh phí công đoàn	744,527,870	-
- Bảo hiểm y tế	6,624,789	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7,305,697	-
- Hàng LPG vay trả	2,482,557,533	2,748,889,590
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	1,561,648,112	3,248,503,535
- Các khoản khác	45,730,115,192	12,933,573,711
	<u>61,974,153,840</u>	<u>52,680,224,006</u>

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>110,873,377,923</u>	<u>111,397,216,053</u>
--------------------------------	------------------------	------------------------

13- Vay và nợ dài hạn

	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	47,501,219,246	84,430,132,072
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	44,353,466,454	11,383,642,500
Nợ dài hạn khác	-	-
	<u>91,854,685,700</u>	<u>95,813,774,572</u>

14- **Vốn chủ sở hữu**

	31/3/2016	31/12/2015
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	50,000,000	50,000,000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10,000	10,000
Giá trị (đồng)	500,000,000,000	500,000,000,000

	31/3/2016	31/12/2015
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50,000,000	50,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	1,206	1,206
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	49,998,794	49,998,794

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Chủ sở hữu cổ phiếu đó có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ	176,303,800,000	35,26	176,303,800,000	35,26
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	47,316,510,000	9,46	47,316,510,000	7,89
Cổ đông khác	276,379,690,000	55,28	276,379,690,000	56,85
	500,000,000,000	100	500,000,000,000	100

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Vốn khác thuộc chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước		Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ này		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	380,000,000,000	46,150,397,684	-	-	-	2,042,818,129	-	398,533,342,301	114,888,569,931	-	-	193,062,154,343	-	1,134,677,282,388	-	-
Tăng vốn trong kỳ	120,000,000,000	-	-	-	-	-	-	(120,000,000,000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	111,405,866,667	53,189,738,125	60,479,267,520	-	164,595,604,792	-	(173,478,061,520)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(63,000,000,000)	(49,998,794,000)	(9,744,316,332)	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	3,024,015,069	-	23,280,172,185	(16,559,870,922)	(9,744,316,332)	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ cho cổ đông không kiểm	-	-	-	-	-	-	-	(5,635,203,326)	5,635,203,326	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(5,468,189,255)	(39,614,600,977)	(7,777,337,000)	-	-	(52,860,127,232)	-	-
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(300,000,000)	-	-	-	(300,000,000)	-	-
kiểm soát và Ban điều hành Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12,061,327)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(12,061,327)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	877,394,980
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(4,743,031,825)	-	-	-	-	-	-	(3,865,636,845)
Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,748,155,358	(11,748,155,358)	-	-	-	-	-
lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	500,000,000,000	46,150,397,684	(12,061,327)	5,066,833,198	296,178,311,160	42,500,836,613	42,500,836,613	184,612,341,239	6,740,877,814	178,872,682,928	1,068,757,000,256	191,353,219,053	191,353,219,053	1,068,757,000,256	1,068,757,000,256	1,068,757,000,256
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	32,783,520,000	(32,783,520,000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(6,250,000,000)	-	-	-	-	-	(6,250,000,000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69,365,254,658	(185,613,560,742)	-	-	(188,325,176,831)	-	-
Điều chỉnh khác	-	(556,013,472)	-	(5,066,833,198)	(66,454,024,077)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2016	500,000,000,000	45,594,384,212	(12,061,327)	-	262,507,807,083	42,500,836,613	42,500,836,613	214,944,075,897	214,944,075,897	-	1,065,535,042,477	1,065,535,042,477	1,065,535,042,477	1,065,535,042,477	1,065,535,042,477	1,065,535,042,477

11/01/2016

15 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản phẩm kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 4%, kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015). Doanh thu của các lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý t cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình hiện nay của Công ty.

16 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Doanh thu khí hoá lỏng	931,938,821,274	1,016,288,179,912
Doanh thu CNG	294,130,146,929	402,358,893,364
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	6,677,408,130	5,859,148,219
Doanh thu xăng dầu nhớt	15,700,988,406	17,487,243,916
Doanh thu khác	37,468,502,519	36,558,225,917
	1,285,915,867,258	1,478,551,691,328
Các khoản giảm trừ doanh thu	(56,895,549,198)	(47,505,116,791)
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,229,020,318,060	1,431,046,574,537

17- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,997,830,243	6,286,461,869
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16,500,624	12,643,964
Doanh thu hoạt động tài chính khác	271,375,646,034	339,993,421
	273,389,976,901	6,639,099,254

18 - Chi phí tài chính

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Lãi tiền vay	7,287,780,586	7,232,774,753
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	20,102,119
Chi phí tài chính khác	25,135,534,901	95,427,077
	32,423,315,487	7,348,303,949

19 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	257,701,102,134	53,142,015,646
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66,347,883,081	9,628,136,441

20- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu thực hiện trên các cơ sở sau:

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	184,612,341,239	33,434,702,952
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành	(6,250,000,000)	(5,500,000,000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	178,362,341,239	27,934,702,952
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	49,998,794	49,998,794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,567	559

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**21- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển**

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Thông tin khác :

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa



Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

